

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG LKC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG LKC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LKC VIETNAM MEDIA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LKC MEDIA .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108915115

**3. Ngày thành lập:** 24/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2, Phố Nguyễn Khả Trạc, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Quảng cáo                                               | 7310(Chính) |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112        |
| 3.  | Trồng cây mía                                           | 0114        |
| 4.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117        |
| 5.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118        |
| 6.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119        |
| 7.  | Trồng cây ăn quả                                        | 0121        |
| 8.  | Trồng cây cao su                                        | 0125        |
| 9.  | Trồng cây chè                                           | 0127        |
| 10. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128        |
| 11. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129        |
| 12. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131        |
| 13. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132        |
| 14. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141        |
| 15. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142        |
| 16. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144        |
| 17. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145        |
| 18. | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146        |
| 19. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163        |

|     |                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                           | 0164 |
| 24. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                   | 0210 |
| 25. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                            | 0220 |
| 26. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                           | 0231 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                            | 0240 |
| 28. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                         | 1010 |
| 29. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                            | 1030 |
| 30. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                          | 1610 |
| 31. | In ấn                                                                                                                                                                                                   | 1811 |
| 32. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                | 1812 |
| 33. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                          | 2630 |
| 34. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 35. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 36. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 37. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                      | 4223 |
| 38. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                       | 4229 |
| 39. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa;                                                                                                             | 4610 |
| 40. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                  | 4620 |
| 41. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                          | 4631 |
| 42. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 43. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                 | 4663 |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                    | 4711 |
| 45. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4721 |
| 46. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4722 |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                    | 4752 |
| 48. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                        | 4781 |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                     | 4931 |
| 50. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 51. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                        | 5610 |
| 52. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Sản xuất các phim điện ảnh, phim video, các chương trình truyền hình hoặc chương trình quảng cáo trên truyền hình | 5911 |
| 53. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                        | 5912 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video                                                                                                          | 5913 |
| 55. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông;                                                                                                                                                                             | 6190 |
| 56. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;                                                       | 6820 |
| 57. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển. | 7730 |
| 59. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 60. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế.                                                                                                                          | 7912 |
| 61. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                           | 7990 |
| 62. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                          | 8299 |
| 64. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                              | 8511 |
| 65. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                             | 8512 |
| 66. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                             | 8521 |
| 67. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                 | 8551 |
| 68. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                   | 8552 |
| 69. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                    | 9000 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ LƯỢT  | Số 14 Nguyễn Khả Trạc, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 5,000     | 037158000066                                                                                |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM VĂN HẢI | Số 14 Nguyễn Khả Trạc, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 5,000     | 037086000116                                                                                |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                                           |                           |         |               |        |              |  |
|---|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 3 | PHẠM THỊ NINH | Phòng 508, nhà B3D, Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 900.000 | 9.000.000.000 | 90,000 | 037183000178 |  |
|   |               |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                                                           | Tổng số                   | 900.000 | 9.000.000.000 | 90,000 |              |  |
|   |               |                                                                                                           |                           |         |               |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THỊ NINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/05/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 037183000178

Ngày cấp: 24/10/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 508, nhà B3D, Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 508, nhà B3D, Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội